

UBND HUYỆN BÌNH CHÁNH
TRƯỜNG MẦM NON HOA HỒNG 2
Số: 19/QĐ-MNHH2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bình Chánh, ngày 10 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2025
của Trường Mầm non Hoa Hồng 2**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON HOA HỒNG 2

Căn cứ vào QĐ số 6296/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2016 của UBND huyện Bình Chánh về việc thành lập trường Mầm non Hoa Hồng 2 trực thuộc phòng GD&ĐT huyện Bình Chánh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2022 của UBND huyện Bình Chánh về việc giao quyền tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Huyện giai đoạn năm 2022 - 2026; trường Mầm non Hoa Hồng 2 là đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên;

Căn cứ quyết định số 11547/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh về giao chỉ tiêu dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2025 cho trường Mầm non Hoa Hồng 2;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2025 của Trường Mầm non Hoa Hồng 2 (đính kèm biểu số 2).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: CB-GV-NV của đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

-Như Điều 3;

- P.TCKH (để báo cáo)

-Lưu: VP, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Nguyễn Bảo Anh

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON HOA HỒNG 2

Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 19/QĐ-MNHH2 ngày 10/01/2025 của Trường MN Hoa Hồng 2)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: ngàn đồng

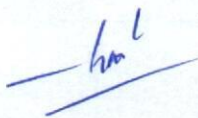
Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	7.888.435
I	Số thu phí, lệ phí	7.888.435
1	Lệ phí	0
2	Phí	0
3	Thu sự nghiệp	7.888.435
3.1	Học phí	403.920
3.2	Thu các hoạt động dịch vụ phục vụ , hỗ trợ hoạt động giáo dục	2.756.250
	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý, vệ sinh bán trú	1.503.630
	Dịch vụ phục vụ sáng	396.900
	Tổ chức nuôi dạy trẻ MN trong hè	450.000
	Tiền công NVND theo NQ04	396.900
	Khám sức khỏe học sinh ban đầu	8.820
3.3	Thu phục vụ cho hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính khóa	1.013.040
	Vẽ	235.170
	Thể dục nhịp điệu	235.170
	Kỹ năng sống	271.350
	Ngoại ngữ sử dụng phần mềm hỗ trợ	271.350
3.4	Thu hỗ trợ cho cá nhân học sinh	3.715.225
	Thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	101.430
	Học phẩm-học cụ-học liệu	96.640
	Tiền suất ăn trưa	2.584.440
	Tiền suất ăn sáng	873.180
	Nước uống	59.535
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	7.888.435
1	Chi sự nghiệp	7.888.435
1.1	Chi học phí	403.920
1.2	Thu các hoạt động dịch vụ phục vụ , hỗ trợ hoạt động giáo dục	2.756.250
	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý, vệ sinh bán trú	1.503.630
	Dịch vụ phục vụ sáng	396.900
	Tổ chức nuôi dạy trẻ MN trong hè	450.000
	Tiền công NVND theo NQ04	396.900
	Khám sức khỏe học sinh ban đầu	8.820

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1.3	Thu phục vụ cho hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính khóa	1.013.040
	Vẽ	235.170
	Thẻ dự nhíp điệu	235.170
	Kỹ năng sống	271.350
	Ngoại ngữ sử dụng phần mềm hỗ trợ	271.350
1.4	Thu hỗ trợ cho cá nhân học sinh	3.715.225
	Thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	101.430
	Học phẩm-học cụ-học liệu	96.640
	Tiền suất ăn trưa	2.584.440
	Tiền suất ăn sáng	873.180
	Nước uống	59.535
2	Chi quản lý hành chính	
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-
1	Lệ phí	-
2	Phí	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	10.925.331
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 13)	8.898.867
Mục 6000	Lương	2.866.876
6001	Lương theo ngạch bậc	2.784.413
	Dự kiến nâng lương	82.463
Mục 6100	Phụ cấp	1.383.136
6101	Chức vụ	56.160
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	959.044
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.808
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	365.124
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	
Mục 6250	Phúc lợi tập thể	0

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
6299	Chi khác	
Mục 6300	Các khoản đóng góp	772.717
6301	Bảo hiểm xã hội (17%)	558.987
6302	Bảo hiểm y tế (3%)	98.644
6303	Kinh phí công đoàn (2%)	65.765
6304	Bảo hiểm thất nghiệp(1%)	32.881
6349	Các khoản đóng góp khác: BHTNLĐ-BNN (0,5%)	16.440
Mục 6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3.338.476
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán , tự chủ	0
6449	Chi trợ cấp, phụ cấp khác (Tết)	57.600
6449	Chi trợ cấp, phụ cấp khác (NQ08)	3.280.876
Mục 6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	124.000
6501	Tiền điện	80.000
6502	Tiền nước	24.000
6503	Nhiên liệu	10.000
6504	Tiền Vệ sinh môi trường	10.000
Mục 6550	Vật tư văn phòng	113.662
6551	Văn phòng phẩm	50.000
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ VP	40.000
6599	Vật tư văn phòng khác	23.662
Mục 6600	Thông tin ,tuyên truyền, liên lạc	5.000
6601	Cước điện thoại trong nước, internet	1.000
6605	Thuê bao kênh vệ tinh;thuê bao cáp truyền hình; cước internet;thuê đường truyền mạng cáp	3.000
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	1.000
6618	Khoản điện thoại	
Mục 6650	Hội nghị	0
Mục 6700	Công tác phí	0
Mục 6750	Chi phí thuê mướn	250.000
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	
6757	Thuê lao động trong nước	200.000
6799	Chi phí thuê mướn khác khác	50.000
Mục 6900	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ phục vụ công tác	20.000
6907	Nhà cửa	5.000
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	5.000
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	5.000
6921	Đường điện cấp thoát nước	5.000
6949	Sửa chữa các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	
Mục 6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0
Mục 7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	20.000
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư chuyên môn	20.000
Mục 7750	Chi khác	5.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	5.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 12)	1.748.023
Mục 6100	Phụ cấp lương	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	82.530
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành: NQ 01	856.053
Mục 6150	Học bổng và hỗ trợ khác	
6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	4.050
6199	Các khoản hỗ trợ khác	7.200
Mục 6400	Các khoản thanh toán cá nhân	
6449	Chi trợ cấp, phụ cấp khác (NQ04)	704.790
Mục 7750	Chi khác	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	93.400
3.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 18)	278.441
Mục 6200	Tiền thưởng	
6201	Thưởng thường xuyên	278.441

Kế toán



Nguyễn Ngọc Thảo Li

Ngày 10 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Đỗ Nguyễn Bảo Anh